

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày: 02 -01- 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Bà Phạm Ngọc Giàu.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 725/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2024/DS-ST, ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 724/2024/QĐXX-PT, ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm: 1972; trú tại: Số B, L, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Phước T là ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1994; trú tại: Tổ F, khu phố T, thị trấn T, H, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Phước T là luật sư ông Nguyễn Hoài B, sinh năm: 1995, công tác tại Văn Phòng Luật sư N - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1982 và ông Trần Minh T1, sinh năm: 1976; trú tại: Số C, hẻm S đường C, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm: 1983; trú tại: khu phố F, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Trần Thái H2; địa chỉ: Số B, L, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thái H2 là ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1994; trú tại: tổ F, khu phố F, khu phố T, thị trấn T, H, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Kim H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn, đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị Kim H1 là bạn của vợ ông Nguyễn Phước T, khi bà H1 và ông Trần Minh T1 (chồng bà H1) có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên ông T có cho bà H1, ông T1 vay nhiều lần, nhiều khoản tiền khác nhau, trong đó có lần vay số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng ngày 23/9/2022, bà H1 là người viết giấy nhận tiền, 02 vợ chồng cùng ký tên mượn, tuy nhiên các khoản giao dịch khác vẫn qua lại bình thường, nhưng khoản 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng ngày 23/9/2022 ông bà cứ hứa hẹn không thanh toán, nay ông T yêu cầu bà H1, ông T1 trả cho ông số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng tiền vay, yêu cầu tính lãi theo quy định, các khoản khác ông T khởi kiện khi có yêu cầu. Bà H1, ông T1 trình bày bà H1, ông T1 giao bà P trả nợ thay (tách nợ) cho ông T là không có căn cứ.

Bị đơn là Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 cùng người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 23/9/2022, bà H1 có ghi giấy mượn ông T 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ) đồng, số tiền này do vợ ông T là bà H2 chuyển cho bà H1 nhiều lần từ tháng 6/2021 đến ngày 23/9/2022 (thực tế là 6.500.000.000 đồng, trong đó 500.000.000 đồng là tiền giao động khi cần thì ông T, bà H2 rút nên không ghi vào giấy nhận tiền này). Sau mỗi lần ông T, bà H2 chuyển tiền cho vợ chồng bà H1, ông T1, bà chuyển ngay cho bà Nguyễn Thị Kim P biết.

Vào ngày 04/4/2023, ông T đến nhà bà đòi số tiền 6.500.000.000 đồng có bà P đi cùng, bà có hẹn đến 10/7/2023 trả, lúc đó ông T yêu cầu bà viết giấy xác nhận nợ 6.500.000.000 đồng, bà yêu cầu ông T trả lại giấy nhận tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ) đồng đã ký vào ngày 23/9 /2022 nhưng ông T nói rằng giấy để ở nhà.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, sau khi hẹn bà P chưa có tiền trả, bà P hẹn đến 31/12/2023, sẽ trả cho bà H1 số tiền 15.250.000.000 (mười lăm tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng (trong đó có 6.500.000.000 đồng của vợ chồng ông T, bà H2) và bà P viết

giấy xác nhận nợ 15.250.000.000 đồng, hạn đến 10/9/2023 sẽ trả trước cho vợ chồng bà 3.000.000.000 đồng và số tiền còn lại hạn đến ngày 31/12/ 2023 trả.

Ngày 10/9/2023, bà P vẫn không có tiền trả số tiền 3.000.000.000 đồng như đã hạn nên đến ngày (17/9/2023 ông T, bà H2 hạn vợ chồng bà T1, vợ chồng bà P đến quán cà phê Dáng H3 yêu cầu vợ chồng bà H1, ông T1 tách số nợ 6.500.000.000 đồng sang cho bà P có trách nhiệm chuyển trả cho vợ chồng ông T, bà H2).

Việc tách nợ tại quán C1 cả ba bên đều đồng ý, (trong lúc bà P ghi giấy nợ, ông T có xin quay phim, ghi âm để làm bằng chứng sau này), sau đó ông T yêu cầu bà P viết giấy xác nhận nợ cho ông T 7.165.000.000 đồng, (trong đó bà H2 yêu cầu tính lãi một năm là 520.000.000 đồng của số tiền 6.500.000.000 đồng và phần vợ chồng bà H1, ông T1 nợ bà H2 số tiền 345.000.000 đồng nên bà H2 yêu cầu vợ chồng bà H1, ông T1 chuyển sang luôn cho bà P nhận nợ với vợ chồng ông T, bà H2). Khi bà P viết giấy xác nhận nợ cho ông T, bà H2 có ông Đoàn Văn X ký tên làm chứng. Đồng thời cũng trong ngày này bà P viết lại giấy xác nhận nợ vợ chồng bà H1, ông T1 số tiền 8.205.000.000 đồng là số tiền đã được trừ 6.500.000.000 đồng tách nợ cho bà P.

Ông T khởi kiện yêu cầu trả nợ là không đúng vì ký giấy nợ 6.000.000.000 đồng ngày 23/9/2022 nhưng đến ngày 04/4/2023 đã ký xác nhận nợ lại 6.500.000.000 đồng; đến ngày 17/9/2023 ông T đã yêu cầu ông T1, bà H1 tách nợ này cho bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thái H2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Kim P trình bày: Bà có quen biết ông T, bà H2 thông qua vợ chồng ông T1, bà H1, trước đây bà làm ngân hàng nên có làm ăn chung đảo hạn ngân hàng, giao dịch chuyển tiền qua lại giữa các bên, ngày bà H1 cho rằng tách nợ 6.500.000.000 đồng, ông T không đồng ý nên các bên mới cãi nhau bỏ về. Đối với việc ông T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà H1 trả 6.000.000.000 đồng là khoản tiền vay nào thì bà không biết.

Người làm chứng – bà Nguyễn Thị Bích T2 trình bày: Tại quán cà phê Dáng H3 bà chứng kiến do ông T không chấp nhận giao nợ (tách nợ) nên các bên cự cãi bỏ về, ông X bỏ về trước.

Người làm chứng – ông Đoàn Văn X trình bày: Ngày 17 tháng 9 năm 2023 tại quán C1 có vợ chồng ông T, vợ chồng bà P, vợ chồng bà H1, ông có chứng kiến giữa các bên tách nợ số tiền 6.500.000.000 đồng từ bà H1, ông T1 sang cho bà P trả ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2024/DS-ST, ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1

Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào 280, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước T đối với bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phước T số tiền 6.453.180.000 đồng, trong đó tiền gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi là 453.180.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, bà Lê Thị Kim H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Kim H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền của ông T không chấp nhận kháng cáo của bà H1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Kim H1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Kim H1 kháng cáo trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Minh T1 yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Kim P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tham gia phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của bà P và lập biên bản đối chất giữa bà H1, ông T và bà P – bà P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà P.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Phước T yêu cầu ông Trần Minh T1 và vợ bà Lê Thị Kim H1 trả số tiền vay là 6.000.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Căn cứ khởi kiện là Giấy nhận tiền ngày 23/9/2022 được bà H1, ông T1 thừa nhận và cùng ký tên.

Bà H1, ông T1 xác nhận Giấy nhận tiền ngày 23/9/2022 là do ông, bà viết và ký tên, nhưng đến ngày 04/4/2023, ông T đến nhà đòi số tiền bà H1 có hẹn đến 10/7/2023 trả, lúc đó ông T yêu cầu bà viết giấy xác nhận nợ 6.500.000.000 đồng, bà yêu cầu ông T trả lại giấy nhận tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ) đồng đã ký vào ngày 23/9/2022 nhưng ông T nói rằng giấy để ở nhà.

Đến ngày 17/9/2023 ông T, bà H2 hẹn vợ chồng bà H1, vợ chồng bà P đến quán cà phê Dáng H3 yêu cầu vợ chồng bà H1, ông T1 tách số nợ 6.500.000.000 đồng sang cho bà P có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà H2 nên ông T1, bà H1 không còn nợ ông T, bà H2.

[3] Xét thấy, giấy xác nhận nợ lập ngày 04/4/2023 mà ông T1, bà Hoàng cung C bản pho to (BL số 32) thì chỉ có chữ ký của ông T1, bà H1 và người làm chứng là bà P, không có tên và chữ ký của ông T nên ông T cho rằng không biết và không giữ giấy xác nhận nợ lập ngày 04/4/2023 là có căn cứ. Riêng giấy xác lập nợ ngày 17/9/2023 mà vợ chồng ông T1, bà H1 cho rằng tách nợ số tiền 6.500.000.000 đồng từ vợ chồng bà H1 sang cho bà P có nghĩa vụ trả cho ông T. Qua xem xét giấy xác lập nợ ngày 17/9/2023 thể hiện nội dung là xác nhận lại nợ từ 15.250.000.000 đồng bà P còn vợ chồng bà H1 là 8.205.000.000 đồng không có nội dung chuyển giao nghĩa vụ từ vợ chồng bà H1, ông T1 sang cho bà P có nghĩa vụ trả nợ cho ông T và ông T ký tên là người làm chứng. Tại biên bản đối chất lập ngày 02/7/2024 (BL số 72) ông T trình bày “*Khi đến tại quán C1, bà P bà H1 có đưa tôi tờ giấy ký xác nhận nợ số tiền 8.205.000.000 đồng với nhau và yêu cầu tôi ký làm chứng; đến khoản nợ chị H1 và tôi, các bên bàn yêu cầu tách nợ cho bà P nhưng tôi không đồng ý nên các bên gây nhau bỏ về*”; bà P cho rằng bà đồng ý tách nợ nhưng ông T, bà H2 không đồng ý nên mọi người bỏ về.

Xét lời trình bày của ông T1, bà H1; các đoạn ghi âm, ghi hình, giấy xác nhận nợ lập ngày 04/4/2023 và ngày 17/9/2023 mà bà Hoàng cung C Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc các bên có giao dịch tiền với nhau có thật, bà H2, ông T, bà P, bà H1 trong các đoạn ghi âm thể hiện các bên có bàn bạc, trao đổi với nhau về các khoản nợ, nhắc đến khoản tiền 6.500.000.000 đồng; nhưng việc trao đổi không đề cập đến số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ) đồng bà H1, ông T1 đã ký vào ngày 23/9/2022; Và đối với số tiền 6.500.000.000 đồng ông T cũng không đồng ý việc bà P trả nợ thay bà H1, ông

T1; bà P không đồng ý trả cho ông T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện chứng cứ, buộc ông T1, bà H1 trả cho ông T số tiền 6.453.180.000 đồng, trong đó tiền gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi là 453.180.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bà H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án Phí bà Lê Thị Kim H1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Kim H1;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 138/2024/DS-ST, ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước T đối với bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phước T số tiền 6.453.180.000 đồng, trong đó tiền gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi là 453.180.000 theo giấy nhận tiền ngày 23/9/2022.

Kể từ ngày ông Nguyễn Phước T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 còn phải trả cho ông Nguyễn Phước T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm dân sự:

Bà Lê Thị Kim H1 và ông Trần Minh T1 phải chịu 114.453.180 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Phước T không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả cho ông Nguyễn Phước T 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002146 ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Án phí phúc thẩm dân sự:

Bà Lê Thị Kim H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0003259 ngày 20/9/2024 tại Chi cục Thi hành án thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Phước T không phải chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND Tp Tây Ninh;
- CCTHADS Tp Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Hữu Chiến